

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính năm 2021. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty năm 2021 :

Evt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.528.330.393.365	1.746.275.788.503	782.054.604.862	44,78%
2	Giá vốn hàng bán	2.293.332.631.606	1.592.994.063.161	700.338.568.445	43,96%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	234.997.761.759	153.281.725.342	81.716.036.417	53,31%
4	Doanh thu tài chính	18.077.605.145	2.870.215.952	15.207.389.193	529,83%
5	Chi phí tài chính	74.033.294.818	63.187.384.769	10.845.910.049	17,16%
6	Chi phí bán hàng	63.736.631.536	39.333.027.497	24.403.604.039	62,04%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.693.874.195	49.366.401.380	9.327.472.815	18,89%
8	Lợi nhuận khác	(1.867.370.199)	(1.596.051.712)	-271.318.487	17,00%
9	Lợi nhuận sau thuế	42.859.260.401	1.809.157.381	41.050.103.020	2269,02%

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt 42,8 tỷ đồng, tăng 41 tỷ tương ứng 2269,02% so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu thuần tăng 782 tỷ tương ứng với 44,78%, tương ứng giá vốn tăng 700 tỷ (~43,96%) nguyên nhân chủ yếu do áp dụng chính sách bán hàng phù hợp với mức giá bán ưu đãi trên thị trường

- Doanh thu tài chính năm 2021 ghi nhận 18 tỷ, tăng 15,2 tỷ tương đương với 529,83% so với năm 2020

- Chi phí tài chính năm 2021 tăng 10,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 17,16% chủ yếu do chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Đồng thời chi phí bán hàng tăng 24,4 tỷ tương ứng tăng 62,4% do công ty tập trung tiến hành chính sách thúc đẩy bán hàng đối với những dòng xe và vùng trọng điểm.

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021 của toàn Công ty

Doanh thu bán hàng hợp nhất năm 2021 đạt 2,523 tỷ tăng 777 tỷ tương ứng với 45% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận sau thuế đạt 41,3 tỷ đồng, tăng trưởng 2.186% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh từ công ty mẹ

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	5 – 46
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 46

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2021
Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 14/12/2021
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/12/2021
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2021
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên	
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên	
Bà Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên	
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên	

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 16/12/2021
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/6/2021
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Phụ trách Phòng tài chính kế toán	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số: 28./2022/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 04 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2022



Bùi Thị Ngọc Lan

Số Giấy CN ĐKKN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên



Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKKN kiểm toán: 3764-2021-152-1

Headquarters

29 Hoàng Sa Str., Dist 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

4

The North Branch

LK7-TT2, 98B Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: (84-24) 3994 7989 / Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.697.840.691.721	1.320.648.234.585
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.947.428.789	62.746.460.019
1.	Tiền	111		26.947.428.789	62.746.460.019
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	65.924.026.162	3.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(430.930)	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.923.383.562	3.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.734.326.810	150.936.602.195
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	125.733.839.145	42.070.090.772
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.538.405.669	8.319.555.279
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	212.187.183.000	27.941.441.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	154.781.632.398	74.066.297.408
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.528.115.415)	(1.482.164.277)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	1.999.519.740.697	1.078.466.965.160
1.	Hàng tồn kho	141		2.013.997.144.218	1.081.885.630.501
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.477.403.521)	(3.418.665.341)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		93.715.169.263	25.498.207.211
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	9.065.719.378	6.917.935.456
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		84.532.126.284	18.244.253.292
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	117.323.601	336.018.463
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410.068.121.991	385.879.994.996
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	110.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	15.000.000	110.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		306.827.641.978	311.174.722.502
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	256.109.517.928	260.406.902.022
	- Nguyên giá	222		436.388.499.510	424.431.783.145
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.278.981.582)	(164.024.881.127)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.718.124.050	50.767.820.480
	- Nguyên giá	228		50.933.245.000	50.933.945.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(215.820.950)	(166.124.520)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.580.252.031	11.031.479.804
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.580.252.031	11.031.479.804
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	34.443.571.850	704.700
1.	Đầu tư vào công ty con	251		34.799.500.900	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(355.928.150)	(368.830)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		67.201.656.132	63.563.087.990
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	67.201.656.132	63.563.087.990
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.107.908.813.712	1.706.528.229.581

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.647.808.374.968	1.289.232.775.617
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.582.959.354.241	1.218.328.053.117
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.562.075.351.949	672.155.779.861
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	117.280.666.513	72.839.209.932
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.100.465.420	1.562.700.800
4.	Phải trả người lao động	314		14.222.773.872	9.717.617.378
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	35.828.922.108	17.178.966.602
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	69.166.184.488	22.357.589.926
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	771.275.040.253	422.473.638.801
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.949.538	42.549.817
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		64.849.019.827	70.904.722.500
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	26.400.000.000	26.000.060.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	38.449.019.827	44.904.662.500
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.100.439.644	417.295.453.964
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	460.100.439.644	417.295.453.964
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.300.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.392.834.071	16.338.559.350
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.667.841.333	35.917.130.374
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.808.580.932	34.107.972.993
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		42.859.260.401	1.809.157.381
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.107.908.813.712	1.706.528.229.581

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

TUQ Phụ trách Phòng TCKT
Phó phòng Tài chính kế toán


Bùi Thị Thùy

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Quốc Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		54.744.196.156	2.669.075.936
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16.482.54.251	16.353.002.179
-	Các khoản dự phòng	03		12.460.679.568	(5.737.718.169)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.424.780.136	(1.390.140.191)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.269.729.406)	(244.140.897)
-	Chi phí lãi vay	06		43.121.03.741	63.179.211.968
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		137.963.184.446	74.829.290.826
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(242.569.698.664)	58.512.873.874
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(932.111.513.717)	(85.522.723.193)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		995.127.311.830	459.312.849.722
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.032.385.535)	(6.329.341.504)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(42.964.090.103)	(64.180.026.393)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.800.775.172)	(2.533.754.129)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(86.875.000)	(243.012.500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(95.474.841.915)	433.846.156.703
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.436.255.059)	(12.711.560.713)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(288.522.387.562)	(31.991.441.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.353.262.000	1.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.300.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.023.385.275	989.076.841
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(282.881.995.386)	(42.313.924.872)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Corinco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.211.034.949.238	1.066.636.366.296
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.868.472.496.552)	(1.407.006.268.695)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		342.562.452.686	(340.369.902.399)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(35.794.384.615)	51.162.329.432
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		62.746.460.019	11.584.143.995
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.646.615)	(13.408)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		26.947.428.789	62.746.460.019

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2027

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

TUQ Phụ trách Phòng TCKT
Phó phòng Tài chính kế toán


Bùi Thị Thùy

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Quốc Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8, xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT (Đã có quyết định giải thể ngày 09/11/2021)	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 622 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 630 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm				
	% quyền biểu quyết/sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% quyền biểu quyết/sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		34.799.500.000	(355.928.150)	-		-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh ^(a)	99,998	24.999.500.000	-	(*)	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn ^(b)	98	4.900.000.000	(175.066.518)	(*)	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng ^(b)	98	4.900.000.000	(180.861.632)	(*)	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác		-	-	-		1.073.530	(368.830)	704.700
+ Công ty CP Thiết bị Bưu điện		-	-	-		679.000	(75.700)	603.300
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín		-	-	-		394.530	(293.130)	101.400
Cộng		34.799.500.000	(355.928.150)	-		1.073.530	(368.830)	(*)

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tăng do trong năm, Công ty nhận chuyển nhượng 999.980 cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 24.999.500.000 đồng. Tại ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 999.980 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,998%.

(b): Khoản đầu tư góp vốn thành lập các Công ty con theo Nghị quyết số 995/NQ-TMT-HDQT ngày 25/9/2021 của Hội đồng quản trị.

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	% quyền biểu quyết / sở hữu	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con				
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	10.000.000.000	9.999.800.000	99,998	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	5.000.000.000	4.900.000.000	98	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	5.000.000.000	4.900.000.000	98	Kinh doanh xe ô tô

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: xem thuyết minh VIII.02

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	125.733.839.145	42.070.090.772
- Ban Quản lý dự án số 3	2.905.379.780	6.383.616.780
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	84.908.155.286	703.517.955
- Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn	9.663.909.695	-
- Công ty TNHH XD - XNK Tín Thành	-	4.800.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Hải Lợi	-	2.930.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại H&H Hà Nội	3.545.919.050	5.537.003.050
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam	-	429.993.530
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	24.710.475.334	21.285.959.457
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	125.733.839.145	42.070.090.772

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	98.962.340.981	703.517.955
Cộng	98.962.340.981	703.517.955

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	212.187.183.000	-	27.941.441.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	-	-	2.398.441.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Hưng Yên	-	-	3.543.000.000	-
- Ông Lê Tiến Phan	-	-	22.000.000.000	-
- Ông Vũ Quang Tuấn (*)	35.000.000.000	-	-	-
- Ông Trần Văn Đông (*)	30.000.000.000	-	-	-
- Ông Hoàng Đức Hùng (*)	27.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Trọng Dũng (*)	37.000.000.000	-	-	-
- Bà Đỗ Thị Vân (*)	43.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Huy Tiến (*)	15.187.183.000	-	-	-
- Ông Đỗ Văn Phương (*)	25.000.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	212.187.183.000	-	27.941.441.000	-

(*): Khoản cho các cá nhân vay với thời hạn từ 03-06 tháng, lãi suất 8,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngân hạn	154.781.632.398	(1.925.139.605)	74.066.297.408	(848.175.537)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	423.331.199	-
- Tam ứng	36.708.997.710	-	9.955.632.893	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	104.479.222.698	-	48.069.865.364	-
- Phải thu khác	13.593.411.990	(1.925.139.605)	15.617.467.952	(848.175.537)
+ <i>Lãi dự thu</i>	338.694.816	-	92.350.685	-
+ <i>Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng</i>	407.220	-	916.744.000	-
+ <i>Phải thu tiền thuê nhập khẩu</i>	3.820.643.932	-	11.894.603.568	-
+ <i>Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà</i>	1.098.680.000	(1.098.680.000)	-	-
+ <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	8.334.986.022	(826.459.605)	2.713.769.699	(848.175.537)
b. Dài hạn	15.000.000	-	110.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	154.796.632.398	(1.925.139.605)	74.176.297.408	(848.175.537)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà	1.098.680.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	326.459.475	-	379.188.337	-
Cộng	2.528.115.415	-	1.482.164.277	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	202.413.665	-	357.102.024	-
- Nguyên liệu, vật liệu	52.673.105.527	(3.024.007.524)	131.073.828.791	(3.024.007.524)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	4.975.956.451	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.660.093.995	-	81.106.000.956	-
- Thành phẩm	1.310.053.507.026	(3.271.449.080)	457.008.919.010	(104.596.041)
- Hàng hoá	179.613.171.262	(3.612.413.597)	112.349.981.359	(290.061.776)
- Hàng gửi bán	427.794.852.743	(4.569.533.320)	295.013.841.910	-
Cộng	2.013.997.144.218	(14.477.403.521)	1.081.885.630.501	(3.418.665.341)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng là 1 310 053 507 076 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Mua sắm	1.532.000.000	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	48.252.031	-	48.252.031	11.031.479.804
+ <i>Thị công văn phòng tầng 9+10 tòa nhà Coninco</i>	48.252.031	-	48.252.031	10.760.585.120
+ <i>Chi phí Xúc B địa đang khởi</i>	-	-	-	270.894.684
Cộng	1.580.252.031	-	1.081.885.630.501	11.031.479.804

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Báo thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quan lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	242.219.100.079	149.499.149.385	25.321.755.899	3.044.196.058	4.347.581.728	424.431.783.149
- Mua trong năm	1.097.322.408	1.354.491.481	3.060.974.087	3.556.672.488	-	9.069.460.464
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.821.682.351	-	-	-	-	3.821.682.351
- Thanh lý, nhượng bán	(648.763.636)	(156.261.818)	-	-	(129.401.000)	(934.426.454)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	246.489.341.202	150.697.379.048	28.382.729.986	6.600.868.546	4.218.180.728	436.388.499.510
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75.175.030.151	66.697.578.821	16.565.370.503	1.462.597.234	4.124.304.418	164.024.881.127
- Khấu hao trong năm	5.541.863.421	8.475.354.652	1.842.086.152	537.420.096	35.733.500	16.432.457.821
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(52.779.799)	(28.526.832)	-	-	(97.050.735)	(178.357.366)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80.664.113.773	75.144.406.641	18.407.456.655	2.000.017.330	4.062.987.183	180.278.981.582

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	167.044.069.928	82.801.570.564	8.756.385.396	1.581.598.824	223.277.310	260.406.902.022
2. Tại ngày cuối năm	165.825.227.429	75.552.972.407	9.975.273.331	4.600.851.216	155.193.545	256.109.517.928

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 99.410.815.419 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 162.689.709.960 đồng và 104.045.899.720 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	<i>166.124.520</i>	<i>166.124.520</i>
- Khấu hao trong năm	-	49.696.430	49.696.430
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	<i>215.820.950</i>	<i>215.820.950</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>347.820.480</i>	<i>50.767.820.480</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>298.124.050</i>	<i>50.718.124.050</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50.420.000.000 đồng và 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	9.065.719.378	6.917.935.456
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	84.373.610	581.619.935
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	6.795.960.168	4.566.564.324
- Các khoản khác	2.185.385.600	1.769.751.197
b. Dài hạn	67.201.656.132	63.563.087.999
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.517.848.694	2.576.661.777
- Chi phí sửa chữa	3.610.503.506	4.462.322.241
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	12.531.835.714	12.851.761.918
- Chi phí thuê văn phòng	38.199.449.903	35.212.220.202
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.349.999.992	1.513.636.362
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.952.018.323	6.946.485.490
Cộng	76.267.375.510	70.481.023.446

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
- <i>Vay ngắn hạn</i>	422.473.638.801	422.473.638.801	2.216.180.591.911	1.867.379.190.459	771.275.040.253	771.275.040.253	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	383.079.945.708	383.079.945.708	2.201.480.190.004	1.829.051.788.459	755.508.347.253	755.508.347.253	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(b)	314.360.106.047	314.360.106.047	775.927.604.238	776.281.645.006	314.006.065.279	314.006.065.279	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ^(c)	5.289.988.738	5.289.988.738	882.658.799.541	579.312.711.194	308.636.077.085	308.636.077.085	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội ^(d)	8.861.870.380	8.861.870.380	464.880.019.442	363.645.408.179	110.096.481.643	110.096.481.643	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai ^(e)	54.567.980.543	54.567.980.543	41.327.393.583	93.469.528.580	2.425.845.546	2.425.845.546	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	15.614.653.093	15.614.653.093	216.693.907	14.548.362.000	1.282.985.000	1.282.985.000	
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê ^(f)	4.053.150.000	4.053.150.000	-	2.770.165.000	1.282.985.000	1.282.985.000	
+ Ông Bùi Văn Hữu ^(g)	11.561.503.093	11.561.503.093	216.693.907	11.778.197.000	-	-	
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	23.779.040.000	23.779.040.000	14.483.708.000	23.779.040.000	14.483.708.000	14.483.708.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(a)	17.779.040.000	12.779.040.000	14.351.040.000	12.779.040.000	14.351.040.000	14.351.040.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(b)	-	-	132.668.000	-	132.668.000	132.668.000	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-	
b. Vay dài hạn	44.904.662.500	44.904.662.500	9.338.065.327	15.793.708.000	38.449.019.827	38.449.019.827	
b.1. <i>Vay dài hạn</i>	44.904.662.500	44.904.662.500	9.338.065.327	15.793.708.000	38.449.019.827	38.449.019.827	
Từ 1 năm đến 5 năm	44.904.662.500	44.904.662.500	9.338.065.327	15.793.708.000	38.449.019.827	38.449.019.827	
- <i>Vay ngắn hạn</i>	44.904.662.500	44.904.662.500	9.338.065.327	15.793.708.000	38.449.019.827	38.449.019.827	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(a)	44.904.662.500	44.904.662.500	8.940.065.327	15.661.040.000	38.183.687.827	38.183.687.827	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(b)	-	-	398.000.000	132.668.000	265.332.000	265.332.000	
Cộng	467.378.301.301	467.378.301.301	2.225.518.657.238	1.883.172.898.459	809.724.060.080	809.724.060.080	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Continco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Trư, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 7,8% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/TĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4515028/2021/HĐHM/VPB ngày 25/3/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 6,9% đến 8,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biên kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ LC thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/HĐTD-PN/PPC-12.2017 ngày 21/01/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,7% đến 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruk, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai theo hợp đồng cấp tín dụng số 26578.21.065.27422.TD ngày 01/6/2021 với hạn mức tín dụng 50 - 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20/5/2022, lãi suất 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai tài trợ.
- (f) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

a) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh" Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
- Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
- Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HETD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện tải xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBB ngày 19/11/2021.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.562.075.351.949	1.562.075.351.949	672.155.779.861	672.155.779.861
- Sinostruk Import & Export Co.,Ltd.	1.092.092.323.544	1.092.092.323.544	421.053.318.101	421.053.318.101
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd.	118.788.163.710	118.788.163.710	54.189.457.675	54.189.457.675
- Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Co.,Ltd.	54.622.586.430	54.622.586.430	21.457.770.773	21.457.770.773
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp & Exp. Co.,Ltd.	97.093.541.429	97.093.541.429	47.252.101.692	47.252.101.692
- Shandong Kama Automobile Manufacturing Co.,Ltd.	-	-	42.720.733.950	42.720.733.950
- Chongqing Shuguang Panit Industry Co.,Ltd.	17.054.000.000	12.054.000.000	12.174.750.000	12.174.750.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	187.424.736.836	187.424.736.836	73.307.647.670	73.307.647.670
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.562.075.351.949	1.562.075.351.949	672.155.779.861	672.155.779.861

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Corinco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	62.311.492.302	62.311.492.302	1.388.459.950	1.388.459.950
Cộng	62.311.492.302	62.311.492.302	1.388.459.950	1.388.459.950

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	117.280.666.613	72.839.209.932
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	30.124.744.999	3.548.450.377
- Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn	4.818.704.678	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	5.071.899.981	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	60.717.577.711	52.743.020.311
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	117.280.666.613	72.839.209.932

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	41.682.149.378	5.304.974.895
Cộng	41.682.149.378	5.304.974.895

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	77.469.188	5.391.105.622	5.260.114.945	41.000.001	249.459.866
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	244.109.309.433	244.109.309.433	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	86.620.554	1.890.557.313	1.608.592.885	-	368.584.982
- Thuế xuất, nhập khẩu	57.356.863	-	136.691.005.428	136.633.648.565	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	496.718.062	11.884.935.755	2.800.775.172	-	9.580.878.645
- Thuế thu nhập cá nhân	-	901.427.996	4.224.633.988	2.782.308.257	-	2.343.753.727
- Thuế tài nguyên	-	465.000	5.490.000	5.490.000	-	465.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	278.661.600	-	1.857.744.000	1.098.082.800	76.323.600	557.323.200
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	336.018.463	1.562.700.800	406.060.781.539	394.304.322.057	117.323.601	13.100.465.420

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	35.828.922.108	17.178.966.602
- Chi phí lãi vay trích trước	916.859.665	759.846.027
- Chi phí vận chuyển	5.892.459.122	5.720.654.452
- Chi phí trích trước lương tháng 13	4.750.000.000	4.500.000.000
- Chi phí LC	11.437.880.254	2.868.405.632
- Chi phí tư vấn bán hàng	2.358.000.000	-
- Trích trước chi phí sản xuất	10.082.009.523	2.709.706.207
- Các khoản trích trước khác	391.713.544	620.354.284
b. Dài hạn	-	-
Cộng	35.828.922.108	17.178.966.602

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	69.166.184.488	22.357.589.926
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	-
- Kinh phí công đoàn	4.706.979.946	3.780.864.096
- Bảo hiểm xã hội	4.688.963	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.594.942	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.358.269.123	18.566.325.830
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	-	5.693.918.133
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	16.476.557.046	2.081.454.545
+ Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	22.562.268.120	1.929.783.636
+ Tata Motor Company Limited	866.740.285	-
+ Các đối tượng khác	23.258.779.299	7.667.245.143
b. Dài hạn	26.400.000.000	26.000.660.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.400.000.000	26.000.060.000
Cộng	95.566.184.488	48.357.649.926

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TỎ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	1.809.157.381	1.809.157.381
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	116.712.499	(233.424.998)	(116.712.499)
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.338.559.350	35.917.130.374	417.295.453.964
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	42.859.260.401	42.859.260.401
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	(108.549.442)	(108.549.442)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	54.274.721	-	54.274.721
Số dư cuối năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.392.834.071	78.667.841.333	460.100.439.644

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 397/NG-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	54.274.721
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	54.274.721
Tổng phân phối lợi nhuận	108.549.442

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	54.204,09	6.939,00
- EUR	EUR	96,61	108,19
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	-	22
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.191.450.332	11.169.734.400

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị tính: VND
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	592.819.962.367	394.633.137.139
- Doanh thu bán thành phẩm	1.920.937.493.287	1.385.056.822.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.572.937.711	224.734.228
Cộng	2.528.330.393.365	1.779.914.693.967

Trong đó

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	617.782.754.103	245.645.024.165
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>617.420.570.391</i>	<i>245.478.268.234</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>362.183.712</i>	<i>166.755.931</i>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	-	33.638.905.464
Cộng	-	33.638.905.464

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	506.443.271.925	388.544.486.870
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.762.299.210.467	1.210.187.017.260
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.531.411.034	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.058.738.180	(5.737.440.969)
Cộng	2.293.332.631.606	1.592.994.063.161

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.269.729.406	244.140.897
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.807.875.739	2.626.075.055
Cộng	18.077.605.145	2.870.215.952

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	43.121.103.741	63.179.211.968
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	98.530.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.287.536.471	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	355.990.250	(137.100)
- Chi phí tài chính khác	170.164.356	8.309.901
Cộng	74.033.294.818	63.187.384.769

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Hàng cấp bù miễn phí từ Nhà cung cấp nước ngoài	222.759.850	-
- Tiền phạt thu được	273.500.000	-
- Các khoản khác	489.484.670	447.241.085
Cộng	985.744.520	447.241.085

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tổn thất	2.628.851.206	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	920.016.000
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	6.918.589	665.340.837
- Các khoản khác	217.344.924	457.935.960
Cộng	2.853.114.719	2.043.292.797

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	58.693.874.195	49.366.401.380
- Chi phí nhân viên quản lý	27.543.145.059	27.580.176.379
- Chi phí vật liệu quản lý	4.660.088.266	3.916.106.400
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.989.135.730	2.274.953.478
- Thuế, phí và lệ phí	4.217.336	6.000.000
- Chi phí dự phòng	1.067.667.070	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.916.791.464	7.239.116.476
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.512.829.270	8.350.048.647
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	63.736.631.536	39.333.027.497
- Chi phí nhân viên	26.466.505.099	12.826.050.109
- Chi phí vật liệu, bao bì	144.409.349	1.577.263.026
- Chi phí khấu hao TSCĐ	137.907.218	81.870.204
- Chi phí bảo hành	999.111.007	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.490.818.886	19.659.284.308
- Chi phí khác	13.057.229.740	5.188.559.850
Cộng	122.430.505.731	88.699.428.877

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	11.884.935.755	859.918.555
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.884.935.755	859.918.555

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết cách tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.744.196.156	2.669.075.936
Các khoản điều chỉnh tăng	4.685.012.605	1.630.516.837
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.685.012.605	1.630.516.837
Các khoản điều chỉnh giảm	4.529.984	-
- Lãi CLTG do đánh giá lại cuối năm của khoản phải thu và TGNH	4.529.984	-
Thu nhập tính thuế TNDN	59.424.678.777	4.299.592.773
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	11.884.935.755	859.918.555

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.612.836.077.541	1.223.147.167.846
- Chi phí nhân công	132.754.264.128	86.314.091.305
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.482.154.251	15.432.986.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.376.371.836	27.935.455.645
- Chi phí khác	39.456.143.631	33.562.452.241
- Chi phí dự phòng	12.126.405.250	-
Cộng	2.868.031.416.637	1.386.392.153.216

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	424.108.972	2.666.482.500
Tiền thanh lý TSCĐ còn phải thu	756.069.088	-
Mua Cổ phần Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh chưa thanh toán	499.500.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo, Phụ trách Phòng tài chính kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT		
Trả gốc vay	11.778.197.000	36.101.007.907
Chi phí lãi vay	-	2.284.690.762
Trả lãi vay	-	2.284.690.762
Ông Bùi Quốc Công – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Trả gốc vay	-	6.461.265.000
Chi phí lãi vay	-	6.837.000
Trả lãi vay	-	6.837.000
Ông Vũ Đình Phóng - Ủy viên HĐQT		
Tạm ứng	37.700.000	-
Hoàn ứng	49.404.000	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Ủy viên HĐQT		
Trả gốc vay	2.770.165.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Vũ Đình Phóng - Ủy viên HĐQT		
+ Tạm ứng	18.508.976	-
Cộng nợ phải thu	<u>18.508.976</u>	<u>-</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	11.561.503.093
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Ủy viên HĐQT		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.282.985.000	4.053.150.000
Cộng nợ phải trả	<u>1.282.985.000</u>	<u>15.614.653.093</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng	Đơn vị tính: VND
Năm nay					
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	2.403.773.000	635.768.000	3.039.541.000	
Ông Bùi Quốc Công	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.008.659.000	212.308.000	1.220.967.000	
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	204.215.000	-	204.215.000	
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	-	9.615.000	9.615.000	
Ông Vũ Đình Phong	Thành viên HĐQT	322.402.700	210.524.000	532.926.700	
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên HĐQT	-	110.000.000	110.000.000	
Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	-	110.000.000	110.000.000	
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT	414.845.100	206.825.000	621.670.100	
Cộng		4.353.894.800	1.495.040.000	5.848.934.800	
Năm trước					
Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT	63.092.000	159.451.000	222.543.000	
Ông Bùi Văn Hữu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.295.770.000	549.232.000	1.845.002.000	
Ông Bùi Quốc Công	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	636.898.000	218.078.000	854.976.000	
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	124.449.000	34.614.000	159.063.000	
Ông Vũ Đình Phong	Thành viên HĐQT	256.264.000	110.979.000	367.243.000	
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	56.000.000	
Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	56.000.000	
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT	320.629.000	51.802.000	372.431.000	
Cộng		2.697.102.000	1.236.156.000	3.933.258.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Ceninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Ông Bùi Quốc Hưng - Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 19/4/2021 đến 14/6.2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa	617.420.570.391	245.478.268.234
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	79.009.780.273	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	45.622.753.631	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	480.463.019.675	245.478.268.234
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	25.212.266	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	12.299.804.546	-
Cung cấp dịch vụ	362.183.712	166.755.931
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	286.746.840	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	9.310.908	123.896.363
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	56.355.704	42.859.568
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	9.770.260	-
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	61.885.415.760	30.802.050.908
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.436.364	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	61.593.671.896	30.235.480.410
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	278.532.227	566.570.498
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	10.775.273	-
Mua tài sản	152.727.273	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	152.727.273	-
Thanh lý TSCĐ	756.069.088	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	393.302.724	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	336.363.636	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	26.402.728	-
Góp vốn	9.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.900.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	98.962.340.981	703.517.955
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.663.909.695	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	84.908.155.286	703.517.955
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	4.390.276.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.601.867.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	441.150.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	6.160.717.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	976.476.892	141.001.637
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	839.198.189	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	137.055.865	140.778.799
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	222.838	222.838
Cộng nợ phải thu	106.540.684.873	844.519.592
Phải trả người bán ngắn hạn	62.311.492.302	1.388.459.950
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.436.364	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	10.259.492.300	1.388.459.950
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	51.999.563.638	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	50.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.682.149.378	5.304.974.895
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	4.818.704.678	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	30.124.744.999	3.548.450.377
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	1.666.799.720	1.756.524.518
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	5.071.899.981	-
Phải trả khác ngắn hạn	23.593.968.120	2.729.783.636
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	85.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	800.000.000	800.000.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	22.562.268.120	1.929.783.636
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	146.700.000	-
Cộng nợ phải trả	127.587.609.800	9.423.218.481

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.106.429.299.036	127.671.081.330	294.228.012.999	2.528.330.393.365
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	2.051.095.088.543	126.086.673.050	294.537.065.417	2.471.718.827.010
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	55.334.210.493	1.586.408.280	(309.052.418)	56.611.566.355
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	15.070.295.920	38.272.727	884.008.772	15.992.577.419
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	22.169.622.805	101.112.138	2.458.013.638	24.728.748.581
Số dư tại ngày 31/12/2021				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.703.541.177.449	12.241.597.003	52.623.829.459	2.768.406.603.911
- Tài sản không phân bổ				339.502.209.801
Tổng tài sản	2.703.541.177.449	12.241.597.003	52.623.829.459	3.107.908.813.712
- Nợ phải trả bộ phận	2.637.496.813.342	9.718.696.881	582.914.307	2.647.798.424.530
- Nợ phải trả không phân bổ				9.949.538
Tổng nợ phải trả	2.637.496.813.342	9.718.696.881	582.914.307	2.647.808.374.068

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Năm trước			Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.598.470.149.739	23.909.187.764	1.746.275.788.503
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.594.566.024.586	23.850.791.640	1.742.010.660.855
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.904.125.153	58.396.124	4.265.127.648
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.913.475.770	-	3.265.567.373
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.789.393.027	-	9.045.783.038
Số dư tại ngày 31/12/2020			
- Tài sản thực tiếp của bộ phận	1.567.229.357.600	8.687.313.024	1.706.528.229.581
- Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản	1.567.229.357.600	8.687.313.024	1.706.528.229.581
- Nợ phải trả bộ phận	1.144.860.917.317	9.793.631.538	1.289.232.775.617
- Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	1.144.860.917.317	9.793.631.538	1.289.232.775.617

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

Lắp ráp và kinh doanh xe ô tô;

- Cung cấp dịch vụ.

Hơn 90% doanh thu trong năm của Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Conineo, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.947.428.789	-	62.746.460.019	-	26.947.428.789	62.746.460.019
Phải thu về cho vay	212.187.183.000	-	27.941.441.000	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.327.251.135	(2.528.115.415)	57.687.558.724	(1.482.164.277)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.924.457.092	(430.930)	3.000.000.000	-	65.924.026.162	3.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.073.530	(368.830)	-	704.700
Cộng	444.386.320.016	(2.528.546.345)	151.376.533.273	(1.482.533.107)	(*)	(*)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.562.075.351.949	672.155.779.861	(*)	(*)
Vay và nợ	809.724.060.080	467.378.301.301	(*)	(*)
Chi phí phải trả	35.828.922.108	17.178.966.602	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	64.358.269.123	18.566.325.830	(*)	(*)
Cộng	2.471.986.603.260	1.175.279.373.594		

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2021 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

05. Tài sản đảm bảo*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.12).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2021.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
	Cộng		
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	1.562.075.351.949	-	- 1.562.075.351.949
Vay và nợ	771.275.040.253	38.449.019.827	- 809.724.060.080
Chi phí phải trả	35.828.922.108	-	- 35.828.922.108
Các khoản phải trả khác	64.358.269.123	-	- 64.358.269.123
Cộng	2.433.537.583.433	38.449.019.827	- 2.471.986.603.260
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	672.155.779.861	-	- 672.155.779.861
Vay và nợ	422.473.638.801	44.904.662.500	- 467.378.301.301
Chi phí phải trả	17.178.966.602	-	- 17.178.966.602
Các khoản phải trả khác	18.566.325.830	-	- 18.566.325.830
Cộng	1.130.374.711.094	44.904.662.500	- 1.175.279.373.594

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội, trong đó Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2020 được lập lại theo phương pháp gián tiếp để phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

TUQ Phụ trách Phòng TCKT
Phó phòng Tài chính kế toán



Bùi Thị Thùy

Phó Tổng Giám đốc

Handwritten signature of Bùi Quốc Công

Bùi Quốc Công

Số: 009 /UQ-TMT-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và các văn bản Luật sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ "Điều lệ Công ty cổ phần ô tô TMT" đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần ô tô TMT thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các bản Điều lệ sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ tình hình thực tế công việc của Công ty trong thời điểm hiện tại,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

- Ủy quyền cho: Ông Bùi Quốc Công - Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty.

- Nội dung ủy quyền:

- + Ký các Báo cáo tài chính trong năm 2021 và các công văn giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2021.
- + Ký các công văn, thông báo tới Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
- + Ký các thông báo Công bố thông tin tới Sở Giao dịch chứng khoán
- + Ký các Hợp đồng kinh tế, công văn, giấy tờ triển khai các công việc của Công ty trên cơ sở bút phê/phê duyệt của Chủ tịch HĐQT tại các chứng từ gốc, tờ trình, báo cáo và đề xuất, phương án,...
- + Ký kết hợp đồng và thanh lý các hợp đồng liên quan đến công tác Văn phòng Công ty như: Vệ sinh, vườn hoa cây cảnh, mua bán đồ dùng thiết bị văn phòng, sửa chữa nhỏ, bảo hộ lao động, điện nước sinh hoạt, nước uống và các hợp đồng dịch vụ khác.
- + Ký duyệt đề nghị của các phòng, ban Công ty về việc:
 - Thay thế mực in, phim máy fax, mực máy phô tô.
 - Sửa chữa, thay thế linh kiện, máy móc, thiết bị văn phòng.
 - Mua văn phòng phẩm.
 - Sửa chữa nhỏ tại văn phòng Công ty, mua vật rẻ tiền, mau hỏng.
 - Duyệt các đề nghị khác liên quan đến chi phí công tác văn phòng từ 10.000.000 đồng trở xuống.
- + Ký duyệt chi các khoản tạm ứng của Văn phòng Công ty, Phòng TCNS, Phòng Xuất nhập khẩu trên cơ sở quy định hiện hành của Công ty.
- + Ký duyệt chi lương tạm ứng, lương thanh toán, thưởng theo quy định của Công ty.
- + Ký các hợp đồng lao động, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động, cách chức đối với CBCNV Công ty (trừ công nhân, nhân viên Nhà



máy ô tô Cửu Long) trên cơ sở tờ trình, đề xuất đã được Chủ tịch HĐQT Công ty phê duyệt.

+ Ký các quyết định trả trợ cấp thôi việc cho CBCNV toàn Công ty theo quy định hiện hành.

+ Ký các văn bản, hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

+ Ký các hợp đồng tín dụng, đơn xin mở L/C, đơn đề nghị bảo lãnh nhận hàng, đơn đề nghị ký hậu vận đơn, khế ước nhận nợ tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng, sử dụng tài sản của Công ty để ký hợp đồng thế chấp đảm bảo vốn vay tại ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty trên cơ sở đã được Chủ tịch HĐQT Công ty phê duyệt.

+ Ký ủy nhiệm chi, các văn bản giao dịch với các tổ chức ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, giấy lĩnh tiền, séc rút tiền từ tài khoản ngân hàng trên cơ sở tờ trình đã được Chủ tịch HĐQT Công ty phê duyệt.

- Ông Bùi Quốc Công có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung nêu trên, trước khi ký triển khai công việc cần phải xem xét kỹ nội dung: Bút phê tại các chứng từ gốc, tờ trình, phương án, nội dung hợp đồng...Nếu ký kết, chỉ đạo không chặt chẽ, gây rủi ro, thất thoát về tài chính cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch HĐQT và phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho Công ty.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo mới và thay thế Ủy quyền số 857/UQ-TMT-TGD ngày 13/08/2021.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Bùi Quốc Công

**NGƯỜI ỦY QUYỀN
CHỦ TỊCH HĐQT**



Bùi Văn Hữu

3-C.T.C.B
IA NGI